

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và
cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hoá**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa đợt 2, năm 2024;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021-2030, huyện Hoằng Hóa; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh,

bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh; số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hoá;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 927TTr-UBND ngày 29/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoàng Hoá với các nội dung chính sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung danh mục 18 công trình, dự án và điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất trong Phụ biểu số V ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số I kèm theo.*

2. Điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất tại khoản 1 Điều 1 và Phụ biểu số I.1, Phụ biểu số I.2 và Phụ biểu số I.3 ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu diện tích các loại đất:

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 5,5174 ha tại các xã, thị trấn: Thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,8100 ha; xã Hoàng Hợp với diện tích 0,8 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,725 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0201 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,2096 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,8391 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 2,1136 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) với diện tích 0,1002 ha tại xã Hoàng Hải.

- Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 0,001 ha tại xã Hoàng Lộc.

- Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 1,1718 ha tại các xã: Xã Hoàng Phú với diện tích 0,4998 ha và xã Hoàng Lưu với diện tích 0,672 ha.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) với diện tích 1,9155 ha tại các xã: Xã Hoàng Hải với diện tích 0,0206 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 1,8949 ha.

- Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 3,2598 ha tại các xã: Xã Hoàng Tiến với diện tích 0,5652 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,1677 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0324 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 1,1872 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 1,3073 ha.

b) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu diện tích các loại đất:

- Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,4609 ha; trong đó giảm 4,1177 ha đất chuyên trồng lúa nước (LUC) tại các xã: Xã Hoàng Phú với diện tích 0,4983 ha; xã Hoàng Hợp với diện tích 0,8 ha; xã Hoàng Lộc với diện tích 0,001 ha; Hoàng

Yến với diện tích 0,0312 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,136 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0476 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 1,8214 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,4106 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,3716 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,6854 ha tại các xã: Xã Hoàng Lưu với diện tích 0,6579 ha; xã Hoàng Yến với diện tích 0,3413 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,2821 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,2864 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0853 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0087 ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4588 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0235 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0006 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0471 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 1,3639 ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,0648 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0279 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0369 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 1,5224 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,1937 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,1666 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,1239 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0316 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,1202 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,7495 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,1369 ha.

- Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0074 ha tại các xã: Xã Hoàng phú với diện tích 0,0051 ha; xã Hoàng Lưu với diện tích 0,0051 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0008 ha.

- Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,5675 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0459 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0031 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0139 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,4934 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0112 ha.

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,0431 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0085 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0037 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0309 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) với diện tích 0,0134 ha tại xã Hoàng Trường.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (DGD) với diện tích 0,0111 ha tại xã Hoàng Yến.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) với diện tích 0,0341 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0254 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0087 ha.

- Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 0,0048 ha tại xã Hoàng Yến.

- Đất ở tại đô thị (ODT) với diện tích 0,2493 ha tại thị trấn Bút Sơn.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) với diện tích 0,0032 ha tại xã Hoàng Yến.

- Đất chưa sử dụng (CSD) với diện tích 1,8397 ha tại các xã: Xã Hoàng Lưu với diện tích 0,0090 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,0086 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0136 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 1,8072 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0014 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số II kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số II.1, Phụ biểu số II.2 và Phụ biểu số II.3 ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,4609 ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,1176 ha tại các xã: Xã Hoàng Phú với diện tích 0,4983 ha; xã Hoàng Hợp với diện tích 0,800 ha; xã Hoàng Lộc với diện tích 0,001 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,0312 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,136 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0476 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 1,8214 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,4106 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,3716 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,6854 ha tại các xã: Xã Hoàng Lưu với diện tích 0,6579 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,3413 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,2821 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,2864 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0853 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0087 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4588 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0235 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0006 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0471 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 1,3639 ha.

d) Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,0648 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0279 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 0,0369 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 1,52 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,1937 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,1666 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,1239 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0316 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,1202 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,7495 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,1369 ha.

f) Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,3790 ha tại các xã: Xã Hoàng Phú với diện tích 0,0015 ha; xã Hoàng Lưu với diện tích 0,0051 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0072 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0023 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0008 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,1681 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 0,1940 ha.

g) Đất thủy lợi (DTL) với diện tích 0,6058 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0459 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0031 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0139 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,5317 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0112 ha.

h) Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH) với diện tích 0,0431 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0085 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0037 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0309 ha.

i) Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT) với diện tích 0,0134 ha tại xã Hoàng Trường.

k) Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD) với diện tích 0,0111 ha tại xã Hoàng Yên.

l) Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT) với diện tích 0,0341 ha tại xã Hoàng Yên 0,0254 ha và xã Hoàng Trường 0,0087 ha.

m) Đất công trình năng lượng (DNL) với diện tích 0,0048 ha tại xã Hoàng Yên.

n) Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,2836 ha tại xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0003 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,2832 ha.

o) Đất ở tại đô thị (ODT) với diện tích 0,2493 ha tại thị trấn Bút Sơn.

p) Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) với diện tích 0,0032 ha tại xã Hoàng Yên.

(Chi tiết theo Phụ biểu số III kèm theo)

4. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu chuyên mục đích sử dụng đất nông nghiệp tại khoản 3 Điều I và Phụ biểu số III.1, Phụ biểu số III.2 và Phụ biểu số III.3 ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh cụ thể:

a) Đất trồng lúa (LUA) với diện tích 4,4609 ha; trong đó đất chuyên trồng lúa nước (LUC) với diện tích 4,1176 ha tại các xã: Xã Hoàng Phú với diện tích 0,4983 ha; xã Hoàng Hợp với diện tích 0,800 ha; xã Hoàng Lộc với diện tích 0,001 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,0312 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,136 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0476 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 1,8214 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,4106 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,3716 ha.

b) Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) với diện tích 1,6854 ha tại các xã: Xã Hoàng Lưu 0,6579 ha; xã Hoàng Yên với diện tích 0,3413 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,2821 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,2864 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0853 ha và, thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0087 ha.

c) Đất trồng cây lâu năm (CLN) với diện tích 1,4588 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0235 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,0006 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0237 ha; xã Hoàng Phụ với diện tích 0,0471 ha và Hoàng Trường với diện tích 1,3639 ha.

d) Đất rừng sản xuất (RSX) với diện tích 0,0648 ha tại các xã: Xã Hoàng Yên với diện tích 0,0279 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 0,0369 ha.

e) Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) với diện tích 1,52 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,1937 ha; xã Hoàng Tiến với diện tích 0,1666 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,1239 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0316 ha; xã Hoàng Phú với diện tích 0,1202 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,7495 ha và thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,1369 ha.

f) Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở (PKO/OCT) với diện tích 0,1661 ha tại các xã: Xã Hoàng Yến với diện tích 0,0072 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0023 ha; xã Hoàng Thanh với diện tích 0,0008 ha và xã Hoàng Trường với diện tích 0,1558 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng tại khoản 4 Điều I và Phụ biểu số IV.1, Phụ biểu số IV.2 và Phụ biểu số IV.3 ban hành kèm theo Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh cụ thể:

a) Đất giao thông (DGT) với diện tích 0,0323 ha tại thị trấn Bút Sơn với diện tích 0,0014 ha; xã Hoàng Hải với diện tích 0,0136 ha; xã Hoàng Trường với diện tích 0,0087 ha.

b) Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) với diện tích 0,0090 ha tại xã Hoàng Lưu.

c) Đất khu vui chơi giải trí công cộng (DKV) với diện tích 1,7713 ha tại xã Hoàng Trường.

d) Đất ở tại nông thôn (ONT) với diện tích 0,0272 ha tại xã Hoàng Trường.

(Chi tiết theo Phụ biểu số V kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 06/3/2024 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu, số liệu liên quan đến không gian, diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ, phê duyệt tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023, số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; hướng dẫn UBND huyện Hoàng Hoá và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Hoàng Hoá thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại các Quyết định: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022, số 2598/QĐ-UBND ngày

20/7/2023, số 2452/QĐ-UBND ngày 10/7/2023; số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp; UBND huyện Hoằng Hoá và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Hoằng Hoá;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC172.06.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I:

BỔ SUNG, ĐIỀU CHỈNH

Danh mục các công trình, dự án và chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Hoằng Hoá

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
	Tổng cộng		22,2436	9,5848	12,6588				
I	Đất khu dân cư nông thôn		5,2291		5,2291				
1	Mặt bằng xen cư dọc tuyến đường giao thông từ kênh Phúc Ngư đến thôn Giang Sơn, xã Hoằng Trường	Xã Hoằng Trường	1,6094		1,1156	ONT	Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 01/7/2023 của HĐND huyện Hoằng Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án	Trích đo địa chính số 04/TĐ ĐC-2024 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 25/4/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
					0,0869	DKV			
					0,0383	DTL			
					0,3686	DGT			
2	Các mặt bằng xen cư thuộc đô thị mới trên địa bàn huyện Hoằng Hóa	Các xã: Hoằng Tiến, Hoằng Hải, Hoằng Trường, Hoằng Thanh, Hoằng Phụ	1,6162		1,4311	ONT	Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 05/6/2023 của HĐND huyện Hoằng Hóa về việc chủ trương đầu tư dự án	Các Trích lục bản đồ số 01, 02/TLBĐ ngày 28/2/2024; 03, 04, 05/TLBĐ ngày 01/3/2024; 06, 07, 08, 09, 10/TLBĐ ngày 08/3/2024; 11, 12, 13, 14/TLBĐ ngày 12/3/2024; 25/TLBĐ ngày 02/5/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
					0,0206	DKV			
					0,1002	DTT			
					0,0642	DGT			
3	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư nông thôn Thôn Hồng Kỳ, xã Hoằng Phụ	Xã Hoằng Phụ	2,0034		0,9963	ONT	Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 27/10/2021 của HĐND huyện Hoằng Hóa về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Trích đo địa chính số: 01/TĐ ĐC-2022 do Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt ngày 14/6/2022	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
					1,0071	DGT			
II	Đất giao thông		4,4490		4,4490				
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã ĐH-HH.13, đoạn từ xã Hoằng Yến kết nối với tỉnh lộ 510B	Các xã: Hoằng Yến, Hoằng Hải	0,9000		0,9000	DGT	Nghị quyết số 263/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Hoằng Hóa về chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 15/TLBĐ ngày 12/4/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông Bút Sơn 29 đoạn từ tỉnh lộ 510 đi phố Phú Vinh Đông và phố Phú Vinh Nam, thị trấn Bút Sơn	Thị trấn Bút Sơn	0,8100		0,8100	DGT	Nghị quyết số 264/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Hoằng Hóa về chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 16/TLBĐ ngày 12/4/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoằng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông xã Hoàng Hợp (đoạn từ đường Kim - Quỳ đến tiếp giáp xã Hoàng Giang)	Xã Hoàng Hợp	0,8000		0,8000	DGT	Nghị quyết số 262/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Hoàng Hóa về chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 24/TLBĐ ngày 26/4/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông từ trường Mầm non đến trạm Y tế xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	0,3800		0,3800	DGT	Nghị quyết số 81/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND xã Hoàng Trường về việc chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 393/TLBĐ ngày 07/5/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông thôn 4 (đoạn từ đường 14 m đến đôi ông Đe) xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	0,2690		0,2690	DGT	Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND xã Hoàng Trường về việc quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 392/TLBĐ ngày 07/5/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
6	Đường giao thông từ mặt bằng 62 đến trung tâm thể dục thể thao xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	1,2900		1,2900	DGT	Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND xã Hoàng Trường về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 394/TLBĐ ngày 07/5/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
III	Đất công trình năng lượng		0,0010		0,0010				
1	Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho lưới điện 22kV, 35kV sau các TBA 110kV Nông Công, Ngọc Lặc, Hà Trung, Bìn Sơn, Hoàng Hóa, Hoàng Long, Thiệu Yên, Cẩm Thủy, Bá Thước theo phương án đa chia - đa nối (MDMC) năm 2024	Xã Hoàng Lặc	0,0010		0,0010	DNL	Quyết định số 2315/QĐ-EVNNPC ngày 09/10/2023 của tổng công ty điện lực Miền Bắc về việc duyệt danh mục và tạm giao kế hoạch vốn công trình đầu tư xây dựng năm 2024 cho Công ty Điện lực Thanh Hóa	Công trình tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
IV	Đất vui chơi giải trí công cộng		1,8080		1,8080				
1	Công viên trung tâm xã Hoàng Trường	Xã Hoàng Trường	1,8080		1,8080	DKV	Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 22/12/2023 của HĐND xã Hoàng Trường về việc chủ trương đầu tư dự án	Trích lục bản đồ số 313/TLBĐ ngày 22/4/2024 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Hoàng Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
V	Đất nghĩa trang - nghĩa địa		1,1718		1,1718				
1	Hạ tầng kỹ thuật nghĩa trang mở rộng xã Hoàng Phú	Xã Hoàng Phú	0,4998		0,4998	NTD	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 09/01/2024 của HĐND xã Hoàng Phú về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Trích lục số 315/TLBĐ ngày 22/4/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục bản đồ địa chính hoặc trích đo địa chính khu đất	Đã được HĐND tỉnh chấp thuận hồi đất
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Mở rộng nghĩa trang số 1 và nghĩa trang số 02, xã Hoàng Lưu	Xã Hoàng Lưu	0,6720		0,6720	NTD	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 28/12/2023 của HĐND xã Hoàng Lưu về việc chủ trương đầu tư dự án	Trích lục số 406/TLBĐ ngày 09/5/2024 và 407/TLBĐ ngày 09/5/2024 do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh
VI	Bổ sung kế hoạch sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất, đấu giá quyền sử dụng đất		9,5848	9,5848					
1	Mở rộng nghĩa trang thôn Đông Khê, xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	0,1683	0,1683		NTD	Quyết định thu hồi đất số 4655/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa		
2	Khu nghĩa trang thôn Trung Tiến, Tây Phúc, xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	0,2899	0,2899		NTD	Quyết định thu hồi đất số 4660/QĐ-UBND ngày 30/11/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa		
3	Mở rộng nghĩa trang Mã Nạy, xã Hoàng Quý	Xã Hoàng Quý	0,6461	0,6461		NTD	Quyết định thu hồi đất số 3650/QĐ-UBND ngày 22/9/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa		
4	Khu dân cư nông thôn xã Hoàng Tiến (Mặt bằng quy hoạch số 69/MBQH-UBND ngày 30/9/2019 và số 167/MBQH- UBND ngày 08/8/2017)	Xã Hoàng Tiến	0,0315	0,0315		ONT	Quyết định thu hồi đất số 8493/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 và số 5078/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 của UBND huyện Hoàng Hóa		
5	Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến	Xã Hoàng Hải	8,449	8,449		TMD	Quyết định thu hồi đất số 1533/QĐ-UBND ngày 11/5/2004 của UBND tỉnh Thanh Hóa		

Phụ biểu số II.1:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Bút Sơn			Xã Hoàng Phú			Xã Hoàng Hợp		
						So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		20.387,24	20.387,2372			773,51	773,5100		406,40	406,40		437,68	437,68
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.152,06	13.142,8727	-9,1921	-0,5171	409,26	408,7429	-0,4983	266,28	265,7817	-0,8000	257,98	257,1800
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.266,07	7.261,6103	-4,4609	-0,3716	260,50	260,1285	-0,4983	251,08	250,5817	-0,8000	221,26	220,4600
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.139,04	7.134,9263	-4,1177	-0,3716	250,61	250,2385	-0,4983	251,08	250,5817	-0,8000	220,68	219,8800
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.130,00	1.128,3132	-1,6854	-0,0087	52,49	52,4813					4,82	4,8200
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	930,32	928,8647	-1,4588		53,04	53,0400		12,78	12,7800		19,61	19,6100
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	157,72	157,7228										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.161,41	1.161,3489	-0,0648									
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng TN	RSN	417,47	417,4746										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.392,83	2.391,3080	-1,5224	-0,1369	33,90	33,7631		0,39	0,3900		12,30	12,3000
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	113,70	113,7047			9,34	9,3400		2,02	2,0200			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.075,38	7.086,4092	11,0319	0,5186	361,90	362,4186	0,4983	139,91	140,4083	0,8000	177,70	178,5000
2.1	Đất quốc phòng	CQP	74,03	74,0323			0,34	0,3400						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,94	0,9430			0,94	0,9400						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	178,51	178,5090										
	Đất khu chế xuất	SKT												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,93	57,9272						7,49	7,4900			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	269,13	269,1304			9,37	9,3700		1,73	1,7300		0,50	0,5000
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	191,10	191,0956			26,75	26,7500		5,43	5,4300		2,34	2,3400
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,00	10,0000										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,16	3,1624										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.100,19	3.106,3014	6,1090	0,7679	165,63	166,3979	0,4983	73,10	73,5983	0,8000	76,08	76,8800

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính								
						Thị trấn Bút Sơn			Xã Hoằng Phú			Xã Hoằng Hợp		
						So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất giao thông	DGT	2.048,46	2.053,9676	5,5101	0,8100	117,99	118,8000	-0,0015	51,62	51,6185	0,8000	49,49	50,2900
-	Đất thủy lợi	DTL	563,11	562,5465	-0,5675	-0,0112	15,26	15,2488		9,83	9,8300		18,15	18,1500
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	49,57	49,5285	-0,0431	-0,0309	5,31	5,2791		1,26	1,2600		2,05	2,0500
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	22,04	22,0292	-0,0134		2,99	2,9900		0,09	0,0900		0,21	0,2100
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	99,53	99,5151	-0,0111		8,97	8,9700		1,55	1,5500		1,38	1,3800
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,86	48,9251	0,0661		4,17	4,1700		0,64	0,6400			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,45	4,4467	-0,0038		0,27	0,2700						
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,16	1,1598			0,09	0,0900		0,05	0,0500		0,05	0,0500
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,33	6,3333			0,28	0,2800						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,79	12,7906			0,48	0,4800		0,99	0,9900		0,11	0,1100
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,25	21,2506			0,11	0,1100					0,69	0,6900
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	206,95	208,1193	1,1718		8,25	8,2500	0,4998	5,98	6,4798		3,57	3,5700
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH	15,69	15,6892			1,46	1,4600		1,09	1,0900		0,38	0,3800
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	56,94	58,8535	1,9155		3,09	3,0900		0,26	0,2600			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.060,81	2.064,0707	3,2598					50,98	50,9800		41,68	41,6800
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,01	122,7649	-0,2493	-0,2493	123,01	122,7607						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,68	28,6779	-0,0032		5,08	5,0800		0,20	0,2000		0,75	0,7500
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,43	8,4253			1,94	1,9400						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	19,66	19,6567			0,22	0,2200		0,72	0,7200		0,04	0,0400
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	876,54	876,5365			25,21	25,2100					56,31	56,3100
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,30	16,2960			0,31	0,3100						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	159,80	157,9554	-1,8397	-0,0014	2,35	2,3486		0,21	0,2100		2,00	2,0000

Phụ biểu số II.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Lộc			Xã Hoàng Lưu			Xã Hoàng Yên			Xã Hoàng Tiến		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			253,75	253,75		585,35	585,35		990,91	990,91		431,25	431,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	-0,0010	139,79	139,7890	-0,6579	405,98	405,3221	-0,6176	792,03	791,4125	-0,5853	230,12	229,5347
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,0010	85,04	85,0390		196,87	196,8700	-0,0312	200,74	200,7089	-0,1360	200,28	200,1440
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-0,0010	85,04	85,0390		196,87	196,8700	-0,0312	199,69	199,6589	-0,1360	198,98	198,8440
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		28,25	28,2500	-0,6579	47,68	47,0221	-0,3413	28,59	28,2487	-0,2821	5,59	5,3079
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		9,26	9,2600		23,97	23,9700	-0,0235	41,45	41,4265	-0,0006	14,70	14,6994
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								4,87	4,8700			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX							-0,0279	274,09	274,0621		1,70	1,7000
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								274,09	274,0900			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		12,55	12,5500		131,39	131,3900	-0,1937	240,89	240,6963	-0,1666	6,04	5,8734
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,68	4,6800		6,07	6,0700		1,40	1,4000		1,80	1,8000
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,0010	113,72	113,7210	0,6668	177,33	177,9968	0,6262	193,24	193,8662	0,5853	199,80	200,3853
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
	Đất khu chế xuất	SKT												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		11,36	11,3600		6,79	6,7900		0,81	0,8100		27,21	27,2100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		2,42	2,4200		8,51	8,5100					3,20	3,2000
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,0010	46,63	46,6310	0,6668	85,79	86,4568	0,6293	126,46	127,0893	0,0201	80,06	80,0801
-	Đất giao thông	DGT		28,91	28,9100	-0,0051	67,21	67,2049	0,7250	70,88	71,6050	0,0201	59,60	59,6201

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Lộc			Xã Hoàng Lưu			Xã Hoàng Yên			Xã Hoàng Tiến		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL		3,45	3,4500		7,33	7,3300	-0,0459	42,20	42,1541		4,39	4,3900
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		0,82	0,8200		0,59	0,5900	-0,0085	1,92	1,9115		3,15	3,1500
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,65	0,6500		0,62	0,6200		0,15	0,1500		0,29	0,2900
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		5,27	5,2700		2,67	2,6700	-0,0111	1,11	1,0989		2,33	2,3300
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		0,54	0,5400		2,12	2,1200	-0,0254	2,88	2,8546		1,31	1,3100
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,0010		0,0010		0,01	0,0100	-0,0048	0,01	0,0052		0,02	0,0200
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,10	0,1000		0,03	0,0300		0,03	0,0300		0,05	0,0500
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,21	0,2100								1,04	1,0400
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA												
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON		2,03	2,0300								0,45	0,4500
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		3,96	3,9600	0,6720	4,67	5,3420		7,27	7,2700		7,02	7,0200
-	Đất xây dựng cơ sở KH và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH		0,71	0,7100		0,54	0,5400					0,41	0,4100
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,05	0,0500		0,38	0,3800					6,36	6,3600
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		49,81	49,8100		64,34	64,3400		43,01	43,0100	0,5652	81,83	82,3952
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,23	0,2300		0,90	0,9000	-0,0032	2,52	2,5168		0,51	0,5100
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,13	0,1300									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		3,00	3,0000		1,96	1,9600		1,41	1,4100		0,62	0,6200
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					8,66	8,6600		13,46	13,4600			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		0,09	0,0900					5,58	5,5800			
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD		0,23	0,2300	-0,0090	2,04	2,0310	-0,0086	5,64	5,6314		1,33	1,3300

Phụ biểu số II.3:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Hải			Xã Hoàng Thanh			Xã Hoàng Phụ			Xã Hoàng Trường		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN			380,38	380,38		407,40	407,40		900,44	900,44		576,58	576,58
1	Đất nông nghiệp	NNP	-0,4815	246,34	245,8585	-0,0316	190,27	190,2384	-2,0124	515,88	513,8676	-2,9894	268,17	265,1806
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-0,0476	154,18	154,1324		107,33	107,3300	-1,8214	100,71	98,8886	-0,7539	96,99	96,2361
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-0,0476	153,26	153,2124		107,33	107,3300	-1,8214	87,01	85,1886	-0,4106	76,06	75,6494
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-0,2864	7,36	7,0736		12,03	12,0300	-0,0237	16,97	16,9463	-0,0853	10,49	10,4047
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-0,0237	28,48	28,4563		64,46	64,4600	-0,0471	81,78	81,7330	-1,3639	46,83	45,4661
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								18,53	18,5300			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		42,65	42,6500					48,58	48,5800	-0,0369	100,74	100,7031
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		42,65	42,6500								100,74	100,7400
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-0,1239	12,79	12,6661	-0,0316	6,45	6,4184	-0,1202	241,15	241,0298	-0,7495	13,12	12,3705
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		0,89	0,8900					8,16	8,1600			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,4951	133,59	134,0851	0,0316	217,00	217,0316	2,0124	334,04	336,0524	4,7966	278,69	283,4866
2.1	Đất quốc phòng	CQP		1,22	1,2200					0,91	0,9100		14,41	14,4100
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
	Đất khu chế xuất	SKT												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		17,96	17,9600		39,30	39,3000		6,37	6,3700		68,13	68,1300
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		0,19	0,1900		2,51	2,5100		1,58	1,5800		4,75	4,7500
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,3067	56,94	57,2467	-0,0008	70,67	70,6692	0,8252	132,43	133,2552	1,5944	97,53	99,1244
-	Đất giao thông	DGT	0,2096	44,34	44,5496	-0,0008	43,12	43,1192	0,8391	74,07	74,9091	2,1136	76,27	78,3836

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Hải			Xã Hoàng Thanh			Xã Hoàng Phụ			Xã Hoàng Trường		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất thủy lợi	DTL	-0,0031	3,05	3,0469		4,45	4,4500	-0,0139	43,86	43,8461	-0,4934	4,02	3,5266
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH		1,30	1,3000		0,31	0,3100		0,65	0,6500	-0,0037	2,28	2,2763
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		0,14	0,1400		0,15	0,1500		0,10	0,1000	-0,0134	0,19	0,1766
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD		2,24	2,2400		2,53	2,5300		2,27	2,2700		2,54	2,5400
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,1002	0,44	0,5402		0,69	0,6900		2,11	2,1100	-0,0087	1,45	1,4413
-	Đất công trình năng lượng	DNL					0,01	0,0100					0,13	0,1300
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV		0,02	0,0200					0,03	0,0300		0,03	0,0300
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG												
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		0,11	0,1100					0,17	0,1700			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					0,50	0,5000					3,03	3,0300
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					3,68	3,6800						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		5,04	5,0400		14,15	14,1500		8,83	8,8300		7,60	7,6000
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH												
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH												
-	Đất chợ	DCH		0,27	0,2700		1,09	1,0900		0,35	0,3500			
-	Đất công trình công cộng khác	DCK												
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL												
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH												
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,0206	4,24	4,2606		28,01	28,0100		0,31	0,3100	1,8949		1,8949
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,1677	51,97	52,1377	0,0324	75,63	75,6624	1,1872	80,44	81,6272	1,3073	79,93	81,2373
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT												
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,78	0,7800		0,54	0,5400		0,32	0,3200		0,30	0,3000
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								0,29	0,2900			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG												
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN		0,29	0,2900		0,34	0,3400		0,44	0,4400		0,60	0,6000
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								110,96	110,9600		13,04	13,0400
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC												
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK												
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-0,0136	0,45	0,4364		0,12	0,1200		50,51	50,5100	-1,8072	29,72	27,9128

Phụ biểu số III.1:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính								
					Thị trấn Bút Sơn			Xã Hoảng Phú			Xã Hoảng Hợp		
					So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	514,34	523,5323	0,5172	36,24	36,7572	0,4983	1,89	2,3883	0,8000		0,8000
1.1	Đất trồng lúa	LUA	398,02	402,4809	0,3716	23,86	24,2316	0,4983	0,83	1,3283	0,8000		0,8000
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	357,31	361,4277	0,3716	23,32	23,6916	0,4983	0,83	1,3283	0,8000		0,8000
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	70,61	72,2954	0,0087	7,69	7,6987						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,1	6,5588		0,89	0,8900						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8,11	8,1748									
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	26,51	28,0324	0,1369	3,8	3,9369		1,06	1,0600			
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6	6,0000									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	60,36	61,9870	0,2914	3,94	4,2314	0,0015	0,29	0,2915			
2.1	Đất quốc phòng	CQP											
2.2	Đất an ninh	CAN											
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,99	0,9900					0,08	0,0800			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,99	1,9900									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	46,6	47,6913	0,0421	2,73	2,7721	0,0015	0,06	0,0615			
-	Đất giao thông	DGT	25,46	25,8390		2,1	2,1000	0,0015	0,06	0,0615			
-	Đất thủy lợi	DTL	16,99	17,5958	0,0112	0,42	0,4312						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,16	0,2032	0,0309	0,05	0,0809						

[illegible]

Phụ biểu số III.2:

BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III.3:**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU THU HỒI ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Hải			Xã Hoàng Thanh			Xã Hoàng Phụ			Xã Hoàng Trường		
			So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,4815	4,14	4,6215	0,0316	5,97	5,9916	2,0124	12,49	14,5024	2,9894	21,89	24,8894
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,0476	4,1	4,1476		2,19	2,1900	1,8214	10,48	12,3014	0,7539	16,59	17,3539
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	0,0476	3,35	3,3976		2,19	2,1900	1,8214	7,66	9,4814	0,4106	0,03	0,4406
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,2864		0,2864		3,38	3,3800	0,0237	1,44	1,4637	0,0853	2,15	2,2353
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,0237		0,0237				0,0471	0,24	0,2871	1,3639	1,23	2,5939
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										0,0369		0,0369
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,1239	0,04	0,1639	0,0316	0,39	0,4216	0,1202	0,33	0,4502	0,7495	1,92	2,6695
1.8	Đất làm muối	LMU												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,0023	0,12	0,1223	0,0008	0,25	0,2508	0,1820	0,92	1,1020	1,0347	8,4	9,4347
2.1	Đất quốc phòng	CQP												
2.2	Đất an ninh	CAN												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD											0,71	0,7100
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC											1,22	1,2200
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS												
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,0023	0,12	0,1223	0,0008	0,08	0,0808	0,1820	0,87	1,0520	0,7515	1,03	1,7815
-	Đất giao thông	DGT	0,0023	0,08	0,0823	0,0008	0,05	0,0508	0,1681	0,02	0,1881	0,1940	0,28	0,4740
-	Đất thủy lợi	DTL		0,04	0,0400				0,0139	0,78	0,7939	0,5317	0,74	1,2717
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH										0,0037		0,0037
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										0,0134		0,0134

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích Kế hoạch thu hồi đất đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính								
					thị trấn Bút Sơn			xã Hoằng Phú			xã Hoằng Hợp		
					So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)											
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	16,77	16,9386		1,90	1,8960						

Phụ biểu số IV.2:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Lộc			Xã Hoàng Lưu			Xã Hoàng Yên			Xã Hoàng Tiến		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyet	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,0010	5,82	5,8161	0,6579	16,21	16,8629	0,6176	6,17	6,7910	0,5853	14,97	15,5573
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,0010	2,02	2,0161		2,73	2,7310	0,0312	2,90	2,9285	0,1360	8,94	9,0780
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	0,0010	2,0151	2,0161		2,73	2,7310	0,0312	1,90	1,9285	0,1360	7,14	7,2780
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN		3,80	3,8000	0,6579	13,46	14,1219	0,3413	2,27	2,6085	0,2821	4,76	5,0421
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN							0,0235		0,0235	0,0006		0,0006
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN							0,0279		0,0279			
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN					0,01	0,0100	0,1937	1,01	1,2026	0,1666	1,27	1,4366
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN												
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN												
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						1,00	1,0000						
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN												
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP												
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS												
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất	HNK/NTS					1,00	1,0000						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Lộc			Xã Hoàng Lưu			Xã Hoàng Yên			Xã Hoàng Tiến		
			So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
	nuôi trồng thủy sản													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT		0,05	0,0500		0,07	0,0660		0,02	0,0200	0,0072	0,75	0,7572

Phụ biểu số 04.3:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU
KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch thu hồi đất năm 2024 phân theo đơn vị hành chính											
			Xã Hoàng Hải			Xã Hoàng Thanh			Xã Hoàng Phụ			Xã Hoàng Trường		
			So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh năm 2024 (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU												
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS												
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU												
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)												
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)												
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>												
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,0023	0,10	0,1023	0,0008	0,05	0,0508		0,18	0,1820	0,1558	0,32	0,4718

Phụ biểu số V.1:

**BẢNG ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHỈ TIÊU
CHỈ TIÊU ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024, HUYỆN HOÀNG HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính					
					Thị trấn Bút Sơn			Xã Hoàng Lưu		
					So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
1	Đất nông nghiệp	NNP	73,66	73,6600						
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	73,66	73,6600						
-	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,9	6,7398	0,0014	0,0278	0,0293	0,0090		0,0090
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,26066	0,2607						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,31	0,3100						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,82	3,8613	0,0014	0,0178	0,0193	0,0090		0,0090
-	Đất giao thông	DGT	2,06	2,0923	0,0014	0,02	0,02			
-	Đất thủy lợi	DTL	0,12	0,1200						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,25	0,2500						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch năm 2024 được duyệt tại Quyết định số 951/QĐ-UBND ngày 08/3/2024	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính					
					Thị trấn Bút Sơn			Xã Hoàng Lưu		
					So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung	So sánh (+, -)	Diện tích năm 2024 được duyệt	Diện tích năm 2024 điều chỉnh, bổ sung
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,13	0,1300						
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,26	1,2600						
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		0,0090				0,0090		0,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH								
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,01	1,7813						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,49	0,5172						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,0100		0,01	0,01			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]